TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 407/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21/4/2025.
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Huỳnh Văn Bé.
2/ Ông Nguyễn Văn Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có: Bà Nguyễn Thị Thùy Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 969/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 182/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1992; (có mặt)
Căn cước công dân số: 079192029711, cấp ngày: 14/07/2022.
Địa chỉ: Số G, đường T, ấp P, xã P, huyện C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1995; (vắng mặt)
Căn cước công dân số: 046095000018, cấp ngày: 22/02/2017.
Thường trú: số 91 đường C, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Số E H, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Bà và ông Trần Văn Q tìm hiểu nhau thời gian khoảng 03 năm thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, cưới nhau năm 2020, đăng ký kết hôn năm 2021 tại UBND xã P, huyện C. Sau khi kết hôn hai vợ chồng không sống ở một nơi mà đi đi về về ở hai nhà, nhà chồng và nhà mẹ ruột bà, mâu thuẫn phát sinh do ông Q không có chính kiến riêng, không lo kinh tế cho gia đình, không quan tâm chăm sóc con cái, … Ông bà đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không còn, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn Q.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung là trẻ Trần Hiểu Đ, sinh ngày 13/12/2021, hiện trẻ đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung, bà yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng.

Tài sản chung: không có.

Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Khai sinh con (sao y) + giấy chứng nhận kết hôn, bản sao căn cước công dân.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Văn Q; Yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà xin rút yêu cầu cấp dưỡng, bà không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: không có; Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

Về Tố tụng: Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà V được ly hôn với ông Q; Con chung: bà V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Trần Hiểu Đ, sinh ngày 13/12/2021; Tài sản chung: không có; Nợ chung: không có; Về án phí bà V phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông Q vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Q và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Trần Văn Q tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 65, ngày 04/11/2021 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà V xin ly hôn với ông Q là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà V thì mâu thuẫn giữa bà với ông Q là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn do ông Q không có chính kiến riêng, không lo kinh tế cho gia đình, không quan tâm chăm sóc con cái, … và ông bà đã không sống chung từ năm 2021 đến nay. Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà V và ông Q không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Hiếu Đ, sinh ngày 13/12/2021, hiện bà V đang trực tiếp nuôi dưỡng. Vì lợi ích của con, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao trẻ Đ cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà V là không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà V xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Bà V xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở nên chấp nhận.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu V được ly hôn với ông Trần văn Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 65, ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà V và ông Q không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: có 01 con chung tên Trần Hiểu Đ, sinh ngày 13/12/2021. Bà V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ghi nhận sự tự nguyện của bà V là không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Khi có lý do chính đáng việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà V có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Q.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn Thị Thu V phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016061 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Bà V đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hùng Vương